

Số: 3500/QĐ-VACI

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp chứng chỉ công nhận

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật Việt nam ngày 30 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-HTCCLVN ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Hội Khoa học và Kỹ thuật về Tiêu chuẩn và Chất lượng Việt Nam về việc thành lập Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ- HTCCLVN ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chủ tịch Hội Khoa học và Kỹ thuật về Tiêu chuẩn và Chất lượng Việt Nam về việc Ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận số 3128/TĐC-HCHQ ngày 03/10/2019; 3272/TĐC-HCHQ ngày 02/10/2020 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về đăng ký hoạt động công nhận của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam đối với hoạt động công nhận;

Căn cứ kết quả đánh giá và thẩm xét hồ sơ đánh giá.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận Phòng thí nghiệm:

**Phòng thử nghiệm Thiết bị công nghiệp – Điện – Điện phòng nổ
Trung tâm Kiểm định Công nghiệp 1**

Phù hợp theo yêu cầu Tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2017 đối với phạm vi tại Phụ lục kèm theo quyết định này.

Phòng thí nghiệm được sử dụng dấu công nhận: **VALAS 069**.

Điều 2. Văn phòng, phòng Nghiệp vụ, Tổ chức và Phòng thí nghiệm nêu ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và chấm dứt hiệu lực vào ngày 18 tháng 12 năm 2027./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, P.NV.



VIỆN TRƯỞNG
TS. Hoàng Hữu Châm

(Kèm theo quyết định số: 3500/QĐ-VACI ngày 19 tháng 12 Năm 2022
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tên Phòng thí nghiệm: **Phòng Thử nghiệm Thiết bị công nghiệp – Điện – Điện phòng nổ**

Laboratory: **Electrical – Explosion proof electricity – Industrial Equipment Testing Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHIỆP I**

Organization: **INDUSTRIAL INSPECTION CENTER No.1**

Lĩnh vực: **Cơ**

Field of testing: **Mechanical**

Người phụ trách/ Representative: **Lê Ánh Dương**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1	Lê Ánh Dương	Các phép thử được công nhận All accredited tests
2	Bùi Văn Trọng	Các phép thử được công nhận All accredited tests
3	Trần Hữu Thiêm	Các phép thử được công nhận All accredited tests
4	Trần Mạnh Cường	Các phép thử được công nhận All accredited tests
5	Dương Quốc Cường	Các phép thử được công nhận All accredited tests
6	Ngô Ngọc Trường	Các phép thử lĩnh vực Cơ Mechanical tests
7	Ngô Văn Ứng	Các phép thử lĩnh vực Cơ Mechanical tests
8	Nguyễn Quang Huy	Các phép thử lĩnh vực Cơ Mechanical tests
9	Bùi Đoàn Lợi	Các phép thử lĩnh vực Cơ Mechanical tests

Số hiệu/Code: **VALAS 069**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **18/ 12/ 2027**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters: **655 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam / 655 Pham Van Dong Street, Co Nhue 1 Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi, Vietnam.**

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:

Cơ sở 1: **655 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam / 655 Pham Van Dong Street, Co Nhue 1 Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi, Vietnam.**

Cơ sở 2: **952 Đường Đặng Châu Tuệ, Phường Quang Hanh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam/ 952 Dang Chau Tue, Quang Hanh Ward, Cam Pha City, Quang Ninh Province, Vietnam.**

Số điện thoại: **024 3868 9262**

Fax: **024 3868 9257**

E-Mail: **kdcn1@kiemdinh.gov.vn**

Website: **kiemdinh.gov.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1	Thép và các sản phẩm thép <i>Steel and steel products</i>	Thử kéo <i>Tensile testing</i>	Fmax: 1000kN	TCVN 197-1:2014
2	Van an toàn <i>Safety valve</i> (X)	Thử áp suất mở xả <i>Open pressure test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 400 bar	LAB/QT/06 (TCVN 7915-1:2009 API 257:2014)
		Thử áp suất đóng <i>Closing pressure test</i>		
		Thử áp suất kín <i>Leaking pressure test</i>		

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standards.*
- LAB/QT: Phương pháp thử nội bộ/ *Internal Testing Methods.*



*Kèm theo quyết định số: 3500/QĐ-VACI ngày 19 tháng 12 Năm 2022
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)*

Tên Phòng thí nghiệm: **Phòng Thử nghiệm Thiết bị Công nghiệp – Điện – Điện phòng nổ**

Laboratory: **Electrical – Explosion proof electricity – Industrial Equipment Testing Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHIỆP I**

Organization: **INDUSTRIAL INSPECTION CENTER No.1**

Lĩnh vực: **NDT**

Field of testing: **NDT**

Người phụ trách/ Representative: **Lê Ánh Dương**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1	Lê Ánh Dương	Các phép thử được công nhận All accredited tests
2	Bùi Văn Trọng	Các phép thử được công nhận All accredited tests
3	Trần Hữu Thiêm	Các phép thử được công nhận All accredited tests
4	Trần Mạnh Cường	Các phép thử được công nhận All accredited tests
5	Dương Quốc Cường	Các phép thử được công nhận All accredited tests
6	Nguyễn Quang Huy	Các phép thử lĩnh vực Không phá hủy NDT tests
7	Trương Đình Hoàng	Các phép thử lĩnh vực Không phá hủy NDT tests

Số hiệu/Code: **VALAS 069**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **18/ 12/ 2027**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters: **655 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam / 655 Pham Van Dong Street, Co Nhue 1 Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi, Vietnam.**

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:

Cơ sở 1: **655 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam / 655 Pham Van Dong Street, Co Nhue 1 Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi, Vietnam.**

Cơ sở 2: **952 Đường Đặng Châu Tuệ, Phường Quang Hanh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam/ 952 Dang Chau Tue, Quang Hanh Ward, Cam Pha City, Quang Ninh Province, Vietnam.**

Số điện thoại: **024 3868 9262**

Fax: **024 3868 9257**

E-Mail: **kdcn1@kiemdinh.gov.vn**

Website: **kiemdinh.gov.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Không phá hủy (NDT)

Field of testing: NDT

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1	Mối hàn <i>Weld</i>	Kiểm tra siêu âm (x) <i>Ultrasonic testing</i>	-	TN/QT/04 (ASME V, 2019 EDITION, ARTICLE 4)
2		Kiểm tra thẩm thấu (x) <i>Liquid penetrant testing</i>	-	TN/QT/02 (ASME V, 2019 EDITION, ARTICLE 6)
3		Kiểm tra từ tính (x) <i>Magnetic particle testing</i>	-	TN/QT/01 (ASME V, 2019 EDITION, ARTICLE 7)

Ghi chú / Note:

- ASME: Hội Kỹ sư Cơ khí Hoa Kỳ/*American Society of Mechanical Engineers.*

(Kèm theo quyết định số: 3500/QĐ-VACI ngày 19 tháng 12 Năm 2022
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tên Phòng thí nghiệm: **Phòng Thử nghiệm Thiết bị Công nghiệp – Điện – Điện phòng nổ**

Laboratory: **Electrical – Explosion proof electrical – Industrial Equipment Testing Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHIỆP I**

Organization: **INDUSTRIAL INSPECTION CENTER No.1**

Lĩnh vực: **Điện – Điện tử**

Field of testing: **Electrical - Electronic**

Người phụ trách/ Representative: **Lê Ánh Dương**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1	Lê Ánh Dương	Các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2	Bùi Văn Trọng	Các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
3	Trần Hữu Thiêm	Các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
4	Trần Mạnh Cường	Các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
5	Dương Quốc Cường	Các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
6	Ngô Ngọc Trường	Các phép thử lĩnh vực Điện – Điện tử <i>Electrical - Electronic tests</i>
7	Ngô Văn Ứng	Các phép thử lĩnh vực Điện – Điện tử <i>Electrical - Electronic tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 069**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **18/ 12/ 2027**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters: **655 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam / 655 Pham Van Dong Street, Co Nhue 1 Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi, Vietnam.**

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:

Cơ sở 1: **655 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam / 655 Pham Van Dong Street, Co Nhue 1 Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi, Vietnam.**

Cơ sở 2: **952 Đặng Châu Tuệ, Phường Quang Hanh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam/ 952 Dang Chau Tue Street, Quang Hanh Ward, Cam Pha City, Quang Ninh Province, Vietnam.**

Số điện thoại: **024 3868 9262**

Fax: **024 3868 9257**

E-Mail: **kdcn1@kiemdinh.gov.vn**

Website: **kiemdinh.gov.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử

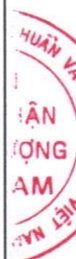
Field of testing: Electrical - Electronic

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự <i>Household and similar electrical</i>	Phân loại <i>Appliance classification</i>		TCVN 56991-1:2010 IEC 60335-1:2010
2.		Ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions</i>		
3.		Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accident contact with live part</i>	Đầu dò thử nghiệm kiểu B, 13,41 Lực kế đẩy 0-10N	
4.		Khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Starting of motor-operated appliance</i>		
5.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Power input and current</i>	0,75 - 300V 0-20A	
6.		Thử nghiệm phát nóng <i>Heating</i>	20 kênh (0 - 260°C)	
7.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature</i>	1μPA-100mA 0-10kV AC 0-14kV DC	
8.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature</i>	1 μA - 100mA 0 - 10kV AC 0 - 14kV DC	
9.		Quá điện áp quá độ <i>Transient voltage</i>	1,2/50gs 0- 12kV	
10.		Khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance</i>	(20 - 80)°C (20-98) % Rh	
11.		Dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength</i>	1μA-100mA 0 - 10kV AC 0 - 14kV DC	



STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
12.	Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự <i>Household and similar electrical</i>	Bảo vệ quá tải Máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits</i>		TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
13.		Hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation</i>		
14.		Sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards</i>	Bàn nghiêng 0 - 450° Kích thước bàn: 1x1m	
15.		Độ bền cơ học <i>Mechanical strength</i>	0,2- 1J	
16.		Kết cấu <i>Construction</i>		
17.		Dây dẫn bên trong <i>Internal wiring</i>	Điện áp thử 0 -10kV AC	
18.		Linh kiện <i>Components</i>		
19.		Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and Extensiflexible cords</i>		
20.		Quy định cho nối đất <i>Provision for earthing</i>	0-2KΩ 1mA -10A	
21.		Thử nghiệm lão hóa động cơ <i>Ageing test on motors</i>		
22.		Vít và các mối nối <i>Screws and connections</i>	0 - 2Nm	
23.		Khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and solid insulation</i>	Căn lá 1- 8mm Thước cặp 0 - 150mm	
24.		Khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting</i>		

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
25.	Bàn là điện <i>Electrical irons</i>	Phân loại <i>Appliance classification</i>		TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
26.		Ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions</i>		
27.		Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên và các bộ phận mạng điện <i>Protection against accident contact with live parts</i>		
28.		Khởi động thiết bị điện truyền động bằng động cơ điện <i>Starting of motor operated appliance</i>		
29.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Power input and current</i>	0,75 - 300V 0 - 20A	
30.		Thử nghiệm phát nóng <i>Heating</i>	20 kênh (0 - 260°C)	
31.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện từ nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature</i>	1μA - 100mA 0 - 10kV AC 0 - 14kV DC	
28.		Quá điện áp quá độ <i>Transient voltage</i>	1,2/50μs 0 - 12kV	
29.		Khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance</i>	(20 - 80)°C (20 - 98) %Rh	
30.		Dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric Strength</i>	1μA - 100mA 0 - 10kV AC 0 - 14kV DC	
31.		Bảo vệ quá tải Máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits</i>		
32.		Khởi động thiết bị điện truyền động bằng động cơ điện <i>Starting of motor operated appliance</i>		



STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
33.	Bàn là điện <i>Electrical irons</i>	Đo công suất vào và dòng điện <i>Power input and current</i>	0,75 - 300V 0 - 20A	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
34.		Thử nghiệm phát nóng <i>Heating</i>	20 kênh (0 - 260°C)	
35.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện trở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature</i>	1μA- 100mA 0 - 10kV AC 0 - 14kV DC	
36.		Hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation</i>		
37.		Sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards</i>	Bàn nghiêng 0-45° Kích thước 1x1m	
38.		Độ bền cơ học <i>Mechanical strength</i>	0,2 – 1J	
39.		Kết cấu <i>Construction</i>		
40.		Dây dẫn bên trong <i>Internal wiring</i>	Điện áp thử 0-10kV AC	
41.		Linh kiện <i>Components</i>		
42.		Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and External flexible cords</i>		
43.		Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Check for main plug & external Flexible cord</i>		
44.		Quy định cho nối đất <i>Provision for earthing</i>	0-2kΩ 1 mA-10A	
45.		Thử nghiệm lão hóa động cơ <i>Ageing test on motors</i>		

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
46.	Bàn là điện <i>Electrical irons</i>	Vít và các mối nối <i>Screws and connections</i>	0 – 2Nm	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
47.		Khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and solid insulation</i>	Căn lá 1 – 8mm Thước lá: 0 – 150 mm	
48.		Khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting</i>		
49.	Lò nướng, lò nướng bánh mỳ, vỉ nướng điện và các thiết bị di động tương tự dùng cho nấu ăn <i>Grills, toasters, electric barbecue and similar portable cooking appliances</i>	Phân loại <i>Appliance classification</i>		TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016) TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
50.		Ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions</i>		
51.		Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accident contact with live part</i>	Đầu dò thử nghiệm kiểu B, 13, 41 Lực kế đẩy 0-10N	
52.		Khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Strating of motor-operated appliance</i>		
53.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Power input and current</i>	0.75 – 300 V 0 - 20A	
54.		Thử nghiệm phát nóng <i>Heating</i>	20 kênh (0 – 260°C)	
55.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature</i>	1μA – 100mA 0 – 10kV AC 0 – 14kV DC	
56.		Quá điện áp quá độ <i>Transient voltage</i>		
57.		Khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance</i>		

VỀ T
V
CỘNG
HÃ
VIỆ
V I/OH

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
58.	Lò nướng, lò nướng bánh mì, vỉ nướng điện và các thiết bị di động tương tự dùng cho nấu ăn <i>Grills, toasters, electric barbecue and similar portable cooking appliances</i>	Dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength</i>		TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016) TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
59.		Bảo vệ quá tải Máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits</i>		
60.		Hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation</i>		
61.		Sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards</i>	Bàn nghiêng 0 - 45° Kích thước bàn: 1x1m	
62.		Độ bền cơ học <i>Mechanical strength</i>	0.2 – 1J	
63.		Kết cấu <i>Construction</i>		
64.		Dây dẫn bên trong <i>Internal wiring</i>	Điện áp thử 0 – 10kV AC	
65.		Linh kiện <i>Components</i>		
66.		Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and External flexible cords</i>		
67.		Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Check for main plug & external Flexible cord</i>		
68.		Quy định cho nối đất <i>Provision for earthing</i>	0 – 2kΩ 1mA – 10A	
69.		Thử nghiệm lão hóa động cơ <i>Ageing test on motors</i>		
70.		Vít và các mối nối <i>Screws and connections</i>	0 – 2Nm	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
71.	Lò nướng, lò nướng bánh mỳ, vỉ nướng điện và các thiết bị di động tương tự dùng cho nấu ăn <i>Grills, toasters, electric barbecue and similar portable cooking appliances</i>	Khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and solid insulation</i>	Căn lá 1 – 8mm Thước cặp 0 – 150mm	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016) TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
72.		Khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting</i>		
73.	Ấm đun nước <i>Kettle</i> Nồi cơm điện <i>Electric Cooker</i> Dụng cụ pha chè hoặc cà phê <i>Tea or coffee making tools</i>	Phân loại <i>Appliance classification</i>		TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2 -15:2012) TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
74.		Ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions</i>		
75.		Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accident contact with live part</i>	Đầu dò thử nghiệm kiểu B, 13, 41 Lực kế đẩy 0 – 10N	
76.		Khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Strating of motor-operated appliance</i>		
77.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Power input and current</i>	0.75 – 300V 0 – 20A	
78.		Thử nghiệm phát nóng <i>Heating</i>	20 kênh (0-260°C)	
79.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage and current and electric strength at operating temperature</i>	1μA – 100mA 0 - 10kV AC 0 – 14kV DC	
80.		Quá điện áp quá độ <i>Transient voltage</i>	1.2/50μs 0 – 12kV	
81.		Khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance</i>	(20 – 80) °C (20-98) %Rh	
82.		Dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage and current and electric strength</i>	1μA – 100mA 0 – 10kV AC 0 – 14kV DC	

LẦN BAN HÀNH: 02
 VACI.P7.1.F19

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
83.	Ấm đun nước <i>Kettle</i> Nồi cơm điện <i>Electric Cooker</i> Dụng cụ pha chè hoặc cà phê <i>Tea or coffee making tools</i>	Bảo vệ quá tải Máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits</i>		TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2 -15:2012) TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
84.		Hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation</i>		
85.		Sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards</i>	Bàn nghiêng 0 - 45° Kích thước bàn: 1x1m	
86.		Độ bền cơ học <i>Mechanical strength</i>	0.2 – 1J	
87.		Kết cấu <i>Construction</i>		
88.		Dây dẫn bên trong <i>Internal wiring</i>	Điện áp thử 0 -10kV AC	
89.		Linh kiện <i>Components</i>		
90.		Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and External flexible cords</i>		
91.		Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Check for main plug & external Flexible cord</i>		
92.		Quy định cho nối đất <i>Provision for earthing</i>	0 – 2kΩ 1mA – 10A	
93.		Thử nghiệm lão hóa động cơ <i>Aging test on motors</i>		
94.		Vít và các mối nối <i>Screws and connections</i>	0 – 2Nm	
95.		Khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and solid insulation</i>	Căn lá 1 - 8mm Thước cặp 0 – 150mm	
96.		Khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting</i>		

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
97.	Dụng cụ điện nước nóng tức thời <i>Electric tools heat water instantly</i>	Phân loại <i>Appliance classification</i>		TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
98.		Ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions</i>		
99.		Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accident contact with live parts</i>	Đầu dò thử nghiệm kiểu B, 13, 41 Lực kế đẩy 0 -10N	
100.		Khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Starting of motor-operated appliance</i>		
101.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Power input and current</i>	0,75 – 300V 0- 20A	
102.		Thử nghiệm phát nóng <i>Heating</i>	20 kênh (0 – 260°C)	
103.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature</i>	1μA - 100mA 0 – 10kV AC 0 - 14kV DC	
104.		Quá điện áp quá độ <i>Transient voltage</i>	1,2/50μs 0 - 12kV	
105.		Khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance</i>	(20 - 80) °c (20 - 98) %Rh	
106.		Dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric Strength</i>	1μA - 100mA 0 – 10kV AC 0 - 14kV DC	
107.		Bảo vệ quá tải Máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits</i>		
108.		Hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation</i>		

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
109.	Dụng cụ điện nước nóng tức thời <i>Electric tools heat water instantly</i>	Sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards</i>	Bàn nghiêng 0 – 45° Kích thước bàn: lxlm	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
110.		Độ bền cơ học <i>Mechanical strength</i>	0,2 - 1J	
111.		Kết cấu <i>Construction</i>		
112.		Dây dẫn bên trong <i>Internal wiring</i>	Điện áp thử 0 -10kV AC	
113.		Linh kiện <i>Components</i>		
114.		Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and External flexible cords</i>		
115.		Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Check for main plug & external Flexible cords</i>		
116.		Quy định cho nối đất <i>Provision for earthing</i>	0 – 2kΩ 1mA – 10A	
117.		Thử nghiệm lão hóa động cơ <i>Aging test on motors</i>		
118.		Vít và các mối nối <i>Screws and connections</i>	0 – 2Nm	
119.		Khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and solid insulation</i>	Căn lá 1 - 8mm Thước cặp 0 – 150mm	
120.		Khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting</i>		

TIÊU
 VIỆ
 IG N
 T L
 T I
 H ★

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
121.	Dụng cụ điện đun nước và chứa nước nóng <i>Electric water heater and hot water tank</i>	Phân loại <i>Appliance classification</i>		TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
122.		Ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions</i>		
123.		Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accident contact with live parts</i>	Đầu dò thử nghiệm kiểu B, 13, 41 Lực kế đẩy 0 - 10N	
124.		Khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Starting of motor-operated appliance</i>		
125.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Power input and current</i>	0,75 – 300V 0- 20A	
126.		Thử nghiệm phát nóng <i>Heating</i>	20 kênh (0 – 260°C)	
127.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature</i>	1µA-100mA 0-10kV AC 0-14kV DC	
128.		Quá điện áp quá độ <i>Transient voltage</i>	1,2/50µs 0-12kV	
129.		Khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance</i>	(20-80) °C (20-98) %Rh	
130.		Dòng điện dò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength</i>	1µA-100mA 0-10kV AC 0-14kV DC	
131.		Bảo vệ quá tải Máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload Protection of transformer and associated circuits</i>		
132.		Hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation</i>		



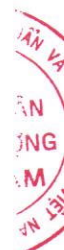
STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
133.	Dụng cụ điện đun nước và chứa nước nóng <i>Electric water heater and hot water tank</i>	Sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and Mechanical strength</i>	Bản nghiêng 0-45° Kích thước bản: 1x1m	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
134.		Độ bền cơ học <i>Mechanical strength</i>	0,2-1J	
135.		Kết cấu <i>Construction</i>		
136.		Dây dẫn bên trong <i>Internal wiring</i>	Điện áp thử 0-10kV AC	
137.		Linh kiện <i>Components</i>		
138.		Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and External flexible cord</i>		
139.		Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Check for main plug & external Flexible cord</i>		
140.		Quy định cho nối đất <i>Provision for earthing</i>	0-2kΩ 1mA-10A	
141.		Thử nghiệm lão hóa động cơ <i>Ageing test on motors</i>		
142.		Vít và các mối nối <i>Screws and connections</i>	0-2Nm	
143.		Khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and solid insulation</i>	Căn lá 1-8mm Thước cặp 0-150mm	
144.		Khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting</i>		
145.	Dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng <i>Electric water heater in dip type</i>	Phân loại <i>Appliance classification</i>		TCVN 5699-2-74: 2010 (IEC 60335-2-74: 2009)
146.		Ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions</i>		TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
147.	Dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng <i>Electric water heater in dip type</i>	Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accident contact with live parts</i>	Đầu dò thử nghiệm kiểu B, 13, 41 Lực kế đẩy 0-10N	TCVN 5699-2-74: 2010 (IEC 60335-2-74: 2009) TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
148.		Khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Starting – motor operated appliance</i>		
149.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Power input and current</i>	0,75-300V	
150.		Thử nghiệm phát nóng <i>Heating</i>	20 Kênh (0-260°C)	
151.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature</i>	1μA-100mA 0-10kV AC 0-14kV DC	
152.		Quá điện áp quá độ <i>Transient voltage</i>	1,2/50μs 0-12kV	
153.		Khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance</i>	(20-80)°C (20-98)%Rh	
154.		Dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric Strength</i>	1μA-100mA 0-10kV AC 0-14kV DC	
155.		Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits</i>		
156.		Hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation</i>		
157.		Sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and Mechanical strength</i>	Bản nghiêng 0-45° Kích thước bản: 1x1m	
158.		Độ bền cơ học <i>Mechanical strength</i>	0,2-1J	
159.		Kết cấu <i>Construction</i>		

VỀ T
V
CÔNG
HẤT
VIỆ
Y 10H

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
160.	Dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng <i>Electric water heater in dip type</i>	Dây dẫn bên trong <i>Internal wiring</i>	Điện áp thử 0-10kV AC	TCVN 5699-2-74: 2010 (IEC 60335-2-74: 2009) TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
161.		Linh kiện <i>Components</i>		
162.		Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and External flexible cord</i>		
163.		Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Check for main plug & external Flexible cord</i>		
164.		Quy định cho nối đất <i>Provision for earthing</i>	0-2kΩ 1mA-10A	
165.		Thử nghiệm lão hóa động cơ <i>Ageing test on motors</i>		
166.		Vít và các mối nối <i>Screws and connections</i>	0-2Nm	
167.		Khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and solid insulation</i>	Căn lá 1-8mm Thước cặp 0-150mm	
168.		Khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting</i>		
169.	Máy sấy tóc và các dụng cụ làm đầu khác <i>Hair dryer and other hairdressing</i> Máy sấy khô tay <i>Hand dryer</i>	Phân loại <i>Appliance classification</i>		TCVN 5699-2-23:2013 IEC 60335-2-23:2012 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
170.		Ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions</i>		
171.		Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accident contact with live parts</i>	Đầu dò thử nghiệm kiểu B, 13, 41 Lực kế đẩy 0-10N	
172.		Khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Starting –motor operated appliance</i>		

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
173.	Máy sấy tóc và các dụng cụ làm đầu khác <i>Hair dryer and other hairdressing tools</i> Máy sấy khô tay <i>Hand dryer</i>	Đo công suất vào và dòng điện <i>Power input and current</i>	0,75-300V	TCVN 5699-2-23:2013 IEC 60335-2-23:2012 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
174.		Thử nghiệm phát nóng <i>Heating</i>	20 Kênh (0-260°C)	
175.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature</i>	1µA-100mA 0-10kV AC 0-14kV DC	
176.		Quá điện áp quá độ <i>Transient voltage</i>	1,2/50µs 0-12kV	
177.		Khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance</i>	(20-80)°C (20-98)%Rh	
178.		Dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric Strength</i>	1µA-100mA 0-10kV AC 0-14kV DC	
179.		Bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits</i>		
180.		Hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation</i>		
181.		Sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards</i>	Bàn nghiêng 0 – 45° Kích thước bàn 1x1 m	
182.		Độ bền cơ học <i>Mechanical strength</i>	0,2 – 1J	
183.		Kết cấu <i>Construction</i>		
184.		Dây dẫn bên trong <i>Internal wiring</i>	Điện áp thử	
			0 – 10kV AC	
185.		Linh kiện <i>Components</i>		



STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
186.	Máy sấy tóc và các dụng cụ làm đầu khác <i>Hair dryer and other hairdressing tools</i> Máy sấy khô tay <i>Hand dryer</i>	Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and External flexible cords</i>		TCVN 5699-2-23:2013 IEC 60335-2- 23:2012 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
187.		Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Check for main plug & external Flexible cords</i>		
188.		Quy định cho nối đất <i>Provision for earthing</i>	0 – 2kΩ 1mA – 10A	
189.		Thử nghiệm lão hóa động cơ <i>Ageing test on motors</i>		
190.		Vít và các mối nối <i>Screws and connections</i>	0 – 2Nm	
191.		Khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and solid insulation</i>	Căn lá 1 -8mm Thước cặp 0 – 150mm	
192.		Khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting</i>		
193.	Quạt điện <i>Electric fans</i>	Phân loại <i>Appliance classification</i>		TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
194.		Ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions</i>		
195.		Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accident contact with live parts</i>	Đầu dò thử nghiệm kiểu B, 13, 41 Lực kế đẩy 0 -10N	
196.		Khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Starting of motor-operated appliance</i>		

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
197.	Quạt điện <i>Electric fans</i>	Đo công suất vào và dòng điện <i>Power input and current</i>	0,75 – 300V 0 – 20A	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
198.		Thử nghiệm phát nóng <i>Heating</i>	20 kênh (0 – 260°C)	
199.		Đo rò rỉ điện và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature</i>	1μA – 100mA 0 – 10kV AC 0 – 14kV DC	
200.		Quá điện áp quá độ <i>Transient voltage</i>	1,2/50μs 0 -12kV	
201.		Khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance</i>	(20 – 80) °C (20 – 98) %Rh	
202.		Dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength</i>	1μA – 100mA 0 – 10kV AC 0 – 14kV DC	
203.		Bảo vệ quá tải Máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits</i>		
204.		Hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation</i>		
205.		Sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards</i>	Bàn nghiêng 0 – 45° Kích thước bàn 1x1m	
206.		Độ bền cơ học <i>Mechanical strength</i>	0,2 -1J	
207.		Kết cấu <i>Construction</i>		
208.		Dây dẫn bên trong <i>Internal wiring</i>	Điện áp thử 0 – 10kV AC	
209.		Linh kiện <i>Components</i>		

VỆ T
 V
 :ÔNG
 TẮT
 /IỆ
 /QH

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
210.	Quạt điện <i>Electric fans</i>	Đầu nối nguồn và dây dẫn bên ngoài <i>Supply connection and External flexible cords</i>		TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
211.		Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Check for main plug & external Flexible cord</i>		
212.		Quy định cho nối đất <i>Provision for earthing</i>	0 – 2kΩ 1mA – 10A	
213.		Thử nghiệm lão hóa động cơ <i>Ageing test on motors</i>		
214.		Vít và các mối nối <i>Screws and connections</i>	0 – 2Nm	
215.		Khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and solid insulation</i>	Căn lá 1 – 8mm Thước cặp 0 – 150mm	
216.		Khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting</i>		
217.	Lò vi sóng <i>Microwave</i>	Phân loại <i>Appliance classification</i>		TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
218.		Ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions</i>		
219.		Bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accident contact with live parts</i>	Đầu rò thử nghiệm kiểu B, 13, 18, 41 Lực kế đẩy 0 – 10N	
220.		Khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ <i>Starting of motor operated appliance</i>		
221.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Power input and current</i>	0,75 – 300V 0 – 20A	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
222.	Lò vi sóng <i>Microwave</i>	Thử nghiệm phát nóng <i>Heating</i>	20 kênh (0 – 260°C)	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
223.		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature</i>	1μA – 100mA 0 – 10kV AC 0 – 14kV DC	
224.		Quá điện áp quá độ <i>Transient voltage</i>	1,2/50μs 0 -12kV	
225.		Khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance</i>	(20 – 80)°C (20 – 98)%Rh	
226.		Dòng điện rò và độ bền điện <i>leakage current and electric strength</i>	1μA – 100mA	
227.		Bảo vệ quá tải Máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits</i>	0 – 10kV AC 0 – 14kV DC	
228.		Hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation</i>		
229.		Sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards</i>	Bàn nghiêng 0 - 45° Kích thước bàn: 1x1m	
230.		Độ bền cơ học <i>Mechanical hazards</i>	0,2 – 1J	
231.		Kết cấu <i>Construction</i>		
232.		Dây dẫn bên trong <i>Internal wiring</i>	Điện áp thử 0 – 10kV AC	
233.		Linh kiện <i>Components</i>		
234.		Đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and External flexible cords</i>		

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
235.	Lò vi sóng <i>Microwave</i>	Đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Check for main plug & external Flexible cord</i>		TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2010
236.		Quy định cho nối đất <i>Provision for earthing</i>	0 – 2kΩ 1mA – 10A	
237.		Thử nghiệm lão hóa động cơ <i>Ageing test on motors</i>		
238.		Vít và các mối nối <i>Screws and connections</i>	0 – 2Nm	
239.		Khe hở không khí chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and solid insulation</i>	Căn lá 1 – 8mm Thước cặp 0 – 150mm	
240.		Khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting</i>		
241.	Dây và Cáp điện <i>Electrical cables & wires</i>	Ghi nhãn <i>Marking</i>		TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007)
242.		Độ bền điện áp tần số công nghiệp <i>AC voltage test</i>	0- 10kV AC 0 - 14kV DC	TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003)
243.		Điện trở cách điện ở 70°C <i>Insulation resistance at 70°C</i>	Bề nhiệt 0 - 70°C	TCVN 6614-1-2:2008 (IEC 60811-1-2:1985)
244.		Ruột dẫn/ <i>The conductor</i> Cấp của ruột dẫn <i>Class of the conductor</i>		TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)
245.		Đường kính của sợi đồng <i>Diameter of copper wires</i>	Panme 0 - 150mm	TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)
246.		Điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20°C <i>DC resistance of the conductor at 20°C</i>	0 - 2kΩ 1mA - 10A	TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)
247.		Chiều dày cách điện và vỏ bọc <i>Insulation thickness and sheath</i>	Panme 0 - 150mm	TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
248.	Dây và Cáp điện <i>Electrical cables & wires</i>	Thử cháy theo phương thẳng đứng <i>Test under fire conditions on single vertical insulated cable</i>		TCVN 6613-1-2:2010 (IEC 60332-1-2:2004)
249.	Aptomat <i>Circuit Breaker</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measure insulation resistance</i>	0-5TΩ 0,25kV; 0,5kV; 1kV; 2,5V; 5kv, 10kv	TCVN 6434-1:2008 (IEC 60898-1:2003) Mục 9.7.2
250.		Thử độ bền điện áp <i>Voltage endurance test</i>	0 - 10kv AC 0 - 14kv DC	TCVN 6434-1:2008 (IEC 60898-1:2003) Mục 9.7.5 TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2:2007) Mục 8.4.5.b
251.		Kiểm tra đặc tính tác động <i>Check impact properties</i>	0-6kA	TCVN 6434-1:2008 (IEC 60898-1:2003) Mục 9.10.1 TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2:2007) Mục 8.3.3.1.3.b
252.		Điện trở tiếp xúc <i>Contact resistance</i>	1μΩ - 1kΩ 0 - 6004	
253.		Khả năng cắt quá tải <i>Overload cutting capacity</i>		
254.	Sào cách điện <i>Insulation pole</i>	Thử điện áp xoay chiều tần số công nghiệp <i>Power frequency AC voltage test</i>	0 - 100kv AC	TCVN 9628-1:2013
255.	Ủng cách điện <i>Insulated boots</i>	Thử điện áp xoay chiều tần số công nghiệp <i>Power frequency AC voltage test</i>	0 - 50kv AC 0 - 70kv AC	TCCS 01:2021/KDCN1
256.	Găng tay cách điện <i>Insulating gloves</i>	Thử điện áp kiểm chứng và dòng điện kiểm chứng <i>Test voltage and test current</i>	0 - 50kv AC 0 - 70kv AC	TCVN 8084:2009 Mục 8.4.2.1
257.	Thảm cách điện <i>Insulating carpet</i>	Thử điện áp kiểm chứng <i>Test voltage verification</i>	0 - 50kv AC 0 - 70kv AC	TCVN 9626:2013 (IEC 61111-2009) Mục 5.6.4.2, Phụ lục B7

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
258.	Thiết bị điện phòng nổ <i>Explosion-proof electrical equipment</i>	Xác định áp lực nổ <i>Determination of burst pressure</i>	0 – 2.0 MPa	TCVN 7079:2002 TCVN 7079:2003 TCVN 10888:2015
259.		Khe hở phòng nổ <i>Explosion-proof gap</i>	0 – 0,75 mm	
260.		Thử chịu va đập <i>Try to withstand the impact</i>	0,25 – 20,4 J	
261.		Thử momen xoắn cho các cọc đầu dây và đầu cốt <i>Torque test for terminals and terminals</i>	0 – 200N	
262.		Thử nghiệm tĩnh <i>Static test</i>		
263.		Điện trở cách điện <i>Insulation</i>	0 – 2TΩ	
264.		Thử tính ổn định nhiệt của vỏ bằng chất dẻo <i>Test for the thermal stability of plastic housings</i>	20 – 98%RH – 40 - 300°C	
265.		Thử rơi <i>Try to fall</i>		
266.		Thử sốc nhiệt <i>Heat shock test</i>	– 40 - 300°C	
267.		Cơ cấu bắt chặt <i>Tightening mechanism</i>	0 – 200N	
268.		Điện áp trên tụ <i>Voltage across capacitor</i>	0 – 3000 VDC	
269.		Chế độ khởi động của máy <i>Start-up mode of the machine</i>		
270.	Máy biến áp <i>Transformer</i>	Điện trở cách điện <i>Insulation resistance</i>	Đến/Up to 2TΩ; Điện áp đo đến/ Up to 10.000V	QCVN-QTĐ5-2009/BCT IEEC57.152.2013 TCVN 6306-1-2015 TCVN 6306-3-2000
271.		Điện trở 1 chiều <i>DC resistance</i>	0.1 μΩ to 320 kΩ	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
272.		Đo P_0 , I_0 <i>P_0, I_0 measurement</i>	Điện áp đến/ <i>Up to</i> 1000V Dòng điện đến/ <i>Up to</i> 3000A	
273.		Tỉ số biến và tổ đấu dây <i>Variable ratio and wiring group</i>	Từ 0.8 đến 20000 Điện áp đo: 1, 10, 40, 100V.	
274.		Cao áp <i>High voltage</i>	0 ÷ 100kV (AC)	
275.		Tổn hao điện môi (Tg β) <i>Dielectric loss</i>	Điện áp đo: 25 V đến 12kV Dòng điện đo đến 180mA Điện dung đo đến 47nF tại 12kV	
276.	Máy cắt	Điện trở cách điện (mạch chính + mạch phụ) <i>Insulation resistance (main circuit + auxiliary circuit)</i>	Đến/ <i>Up to</i> 2T Ω ; Điện áp đo đến/ <i>Up to</i> 10.000V	QCVN-QTĐ5-2009/BCT IEC 62271-1-2017 IEC 62271-100-2017
277.		Điện trở tiếp xúc <i>Contact resistance</i>	0.1 $\mu\Omega$ đến 300m Ω	
278.		Cao áp <i>High voltage</i>	Đến 100kV xoay chiều	
279.		Đo thời gian đóng cắt của máy cắt <i>Measuring the switching time of the circuit breaker</i>	Độ phân giải nhỏ nhất 25 μ s	
280.	Cầu giao Dao cách điện Cầu chì cao thế Cầu dao kèm cầu chảy	Điện trở cách điện <i>Insulation resistance</i>	Đến/ <i>Up to</i> 2T Ω ; Điện áp đo đến/ <i>Up to</i> 10.000V	QCVN-QTĐ5-2009/BCT IEC 62271-1-2017 IEC 62271-102-2018 TCVN 8096-107-2010 (IEC62271-107-2005)
281.		Điện trở tiếp xúc <i>Contact resistance</i>	0.1 $\mu\Omega$ đến 300m Ω	
282.		Cao áp <i>High voltage</i>	Đến 100kV xoay chiều	
283.		Dòng cắt của cầu chì <i>Cut-off current of fuse</i>	Đến 6000A	

CHỖ LƯU

CƠ QUAN
CHẤM
VÉ
THUẬT VỆ

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
284.	Chống sét van (Chống sét van có khe hở và chống sét van ô xít kim loại không khe hở)	Điện trở cách điện <i>Insulation resistance</i>	Đến/Up to 2TΩ; Điện áp đo đến/ Up to 10.000V	QCVN-QTĐ5-2009/BCT IEC60099-4-2014 TCVN 8097-1-2010 (IEC 60099-1-1999)
285.		Khả năng phóng <i>Discharge ability</i>	Đến 100kV xoay chiều	
286.		Dòng điện rò giá trị U_C và U_R <i>Leakage current value U_C and U_R</i>	Điện áp đến 100kV xoay chiều Dòng điện rò đến 100mA	
287.	Cáp điện	Điện trở cách điện\ <i>Insulation resistance</i>	Đến/Up to 2TΩ; Điện áp đo đến/ Up to 10.000V	TCVN 5935-1-2013 (IEC 60502-1-2009) TCVN 5935-2-2013 (IEC 60502-2-2015) TCVN 6612-2007 (IEC 60228-2004) TCVN 5935-1-2013 TCVN 5935-2-2013
288.		Điện trở 1 chiều <i>DC resistance</i>	Dải đo điện trở: 0,1 μΩ-100 kΩ	
289.		Cao áp <i>High voltage</i>	Đến 120kV 1 chiều	
290.		Kiểm tra dòng điện rò <i>Leakage current check</i>	Đến 120kV 1 chiều; 5mA	
291.	Cách điện bằng gốm, thủy tinh và polyme kiểu đứng, kiểu treo	Chiều dài đường rò <i>Leakage path length</i>	Thước mét	TCVN 7998-1-2009 (IEC60383-1-1993) TCVN 7998-2-2009 (IEC 60383-2-2003) IEC61109-2008 IEC 62217-2012
292.		Phóng điện khô <i>Dry discharge</i>	Đến 100kV xoay chiều	
293.		Đo tan của sứ <i>Measure the melt of porcelain</i>	Điện áp đo: 25 V đến 12kV Dòng điện đo đến 180mA Điện dung đo đến 47nF tại 12kV	
294.		Thử kéo theo chuỗi <i>Try string pulling</i>		
295.		Thử sốc nhiệt của thủy tinh <i>Thermal shock test of glass</i>	Buồng nhiệt nóng đến 200°C Buồng nhiệt lạnh đến (-65°C)	

(Điều C)
/IÊN
G NH
T LU
T NA
★

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
296.	Máy biến dòng điện	Điện trở cách điện <i>Insulation resistance</i>	Đến/Up to 2TΩ; Điện áp đo đến/ Up to 10.000V	QCVN-QTĐ5-2009/BCT TCVN 11845-1-2017 (IEC 1869-1-2007) TCVN 7697-1-2007 (IEC 60044-1-2003) TCVN 11845-2-2017 (IEC 61869-1-2012)
297.		Điện trở 1 chiều <i>DC resistance</i>	Dải đo điện trở: 10 μΩ-10 kΩ	
298.		Tỉ số biến <i>Variable ratio</i>	Đến 6000 A	
299.		Thử cách điện vòng dây <i>Test of wire loop insulation</i>	0 ÷ 100kV AC	
300.		Kiểm tra đo lường <i>Measurement test</i>	Cấp chính xác đến 0,1	
301.		Kiểm tra đường đặc tính V/A <i>Check the V/A . curve</i>	Điện áp đo đến/ Up to 2kV AC	
302.	Máy biến điện áp	Điện trở cách điện <i>Insulation resistance</i>	Đến/Up to 2TΩ; Điện áp đo đến/ Up to 10.000V	QCVN-QTĐ5-2009/BCT TCVN 7697-2-2007 (IEC 60044-2-2003) TCVN 11845-5-2017 (IEC 61869-5-2011) TCVN 11845-3-2017 (IEC 61869-3-2011)
303.		Điện trở 1 chiều <i>DC resistance</i>	Dải đo điện trở: 0,1 μΩ-100 kΩ	
304.		Tỉ số biến <i>Variable ratio</i>	Từ 0.8 đến 20000	
305.		Cao áp <i>High voltage</i>	0 ÷ 100 kV AC 0 ÷ 10 kV AC	
306.		Kiểm tra đo lường <i>Measurement test</i>	Cấp chính xác đến 0,1 <i>Accuracy up to 0,1</i>	
307.	Rơ-le điện áp và dòng điện	Đo điện trở cách điện <i>Insulation resistance measurement</i>	Đến 2TΩ; 0 ÷ 10 kV AC	IEC 60255-1-2009 IEC 60255-27-2013 IEC 60255-151-2009 IEC 60255-127-2010
308.		Thử độ bền điện áp <i>Voltage endurance test</i>	0 ÷ 10kV AC	
309.		Kiểm tra đặc tính tác động <i>Impact characteristic test</i>	Dòng điện đến 100A Điện áp đến 250V	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
310.	Máy điện quay	Điện trở 1 chiều <i>DC resistance</i>	Dải đo điện trở: 0,1 $\mu\Omega$ -100 k Ω	TCVN 6627-1-2014 (IEC 60034-1-2010) IEEE std43-2013 QCVN-QTĐ5- 2009/BCT
311.		Điện trở cách điện <i>Insulation resistance</i>	Đến/Up to 2T Ω ; Điện áp đo đến/ Up to 10.000V	
312.		Thử U tăng cao (f = 50 Hz) <i>Test U supercharged</i>	Đến/ Up to 100kV xoay chiều/ AC	
313.		Công suất không tải và dòng không tải <i>No-load capacity and no-load current</i>	Điện áp đến/ Incoming voltage 1000V Dòng điện đến/ Incoming current 3000A	
314.	Hệ thống chống sét	Điện trở tiếp đất <i>Earthing resistance</i>	Đến/ Up to 200 k Ω	IEEE std81-2012
315.		Điện trở suất của đất <i>Earth resistivity</i>	1999 k Ω .m	

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standards.*
- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam/ *Vietnam Technical Regulation.*
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission.*
- IEEE: Hội Kỹ sư Điện và Điện tử/ *Institute of Electrical and Electronics Engineers.*



CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm/Laboratory:

**PHÒNG THỬ NGHIỆM THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - ĐIỆN - ĐIỆN PHÒNG NỔ
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHIỆP I**

**ELECTRICAL - EXPLOSION PROOF ELECTRICAL - INDUSTRIAL EQUIPMENT TESTING LABORATORY
INDUSTRIAL INSPECTION CENTER No.1**

Địa điểm PTN/Lab location:

Địa điểm 1/ Location 1:

655 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
655 Pham Van Dong Street, Co Nhue 1 Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi, Vietnam

Địa điểm 2/ Location 2:

952 Đặng Châu Tuệ, Phường Quang Hanh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
952 Dang Chau Tue Street, Quang Hanh Ward, Cam Pha City, Quang Ninh Province, Vietnam

Mã số/Accreditation No.

VALAS 069

Đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn
Has been assessed and found to conform with the requirements of standard

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận/ Field of Accreditation

ĐIỆN - ĐIỆN TỬ, CƠ, NDT

ELECTRICAL - ELECTRONIC, MECHANICAL, NDT

Phụ lục kèm theo quyết định số: 3500/QĐ-VACI ngày 19/ 12/ 2022
Accreditation accompanied with decision No.3500/QĐ-VACI dated 19/ 12/ 2022

Chứng chỉ có giá trị/This certificate is valid:

Từ ngày 19 tháng 12 năm 2022 đến ngày 18 tháng 12 năm 2027
From 19/ 12/ 2022 to 18/ 12/ 2027



**VIỆN TRƯỞNG
(DIRECTOR)**

TS. Hoàng Hữu Thám